



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2021, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tái xuất thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	19-3248-2	Số phiên bản:	1.00
Ngày phát hành:	31/05/2021	Ngày thay thế:	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Định dạng

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Weld™ DP-490 Black Structural Adhesive Kit

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Liên kết cấu trúc, Keo kết cấu

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Đường dây nóng trong trường hợp khẩn cấp: +84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Sản phẩm này là một bộ sản phẩm hoặc sản phẩm nhiều phần bao gồm nhiều thành phần được đóng gói riêng. SDS cho từng phần đã được bao gồm trong đây. Vui lòng không tách rời SDS thành phần ra khỏi trang bìa này. Số hiệu văn bản của SDS cho từng phần trong sản phẩm này là:

19-2630-2, 19-2691-4

Thông tin vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại mối nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2019, Tập đoàn 3M.

Đã đăng ký bản quyền. Việc sao chép và/hoặc tái xuống thông tin này với mục đích sử dụng đúng cách sản phẩm 3M được cho phép: (1) thông tin được sao chép đầy đủ mà không có thay đổi trừ khi được gửi trước bằng văn bản từ 3M, và (2) bản sao cũng như bản gốc không được bán lại hoặc được phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận.

Nhóm tài liệu:	19-2691-4	Số phiên bản:	1.00
Ngày phát hành:	11/10/2019	Ngày thay thế:	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Phần 01: nhận dạng hóa chất

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Weld™ DP-490 Black Structural Adhesive Part A

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Phần A của keo epoxy 2 thành phần, Keo kết cấu

1.3. Thông tin người cung ứng

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Email:	Không áp dụng

Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/
----------------	---

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

Phân loại nguy hiểm

Độc tính cấp (miệng): loại 5

Độc cấp tính (tiếp xúc): loại 5.

Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: loại 1

Ăn mòn/kích ứng da: loại 1B

Dị ứng da: loại 1

Độc tính sinh sản - loại 1B

Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Ăn mòn | Dấu chấm than | Nguy cơ về sức khỏe

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm

H303	Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải.
H313	Có thể nguy hiểm nếu tiếp xúc với da.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt.
H317	Có thể gây dị ứng da.
H360	Có thể ảnh hưởng khả năng sinh sản hoặc thai nhi.

Lưu ý phòng ngừa

Phòng ngừa:

P201	Cần có hướng dẫn đặc biệt trước khi dùng.
P260	Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
P280D	Mang găng tay, quần áo bảo hộ và bảo hộ mắt/mặt.
P280A	Mang bảo vệ mặt/mắt.
P280E	Đeo găng tay bảo hộ.
P264	Rửa kỹ sau khi sử dụng.

Phản ứng:

P303 + P361 + P353	Nếu trên da (hoặc tóc): lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da với nước/vòi hoa sen.
P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P310	Lập tức liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.
P333 + P313	Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P301 + P330 + P331	Nếu nuốt phải: súc miệng. Không gây buồn nôn.
P308 + P313	Trường hợp phơi nhiễm hoặc có bất kỳ quan ngại: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P312	Liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/chuyên viên y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe.

Lưu trữ:

P405	Tủ đựng phải được khóa lại.
------	-----------------------------

Sự tiêu hủy

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
------	---

Nguy cơ khác

Người có tiền sử mẫn cảm với một số amines có thể phát triển phản ứng mẫn cảm chéo với một số amines khác. Có thể gây bong đường tiêu hóa bởi hóa chất.

Phần 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
ALIPHATIC POLYMER DIAMINE	68911-25-1	40 - 70
BIS(3-AMINOPROPYL) ETHER OF DIETHYLENE GLYCOL	4246-51-9	10 - 30
Amine terminated butadiene-acrylonitrile polymer	Bí mật thương nghiệp	10 - 30
AMORPHOUS FUMED SILICA	67762-90-7	7 - 13
TRIS(2,4,6-DIMETHYLAMINOMONOMETHYL)PHENOL	90-72-2	7 - 13
BIS[(DIMETHYLAMINO)METHYL]PHENOL	71074-89-0	1 - 5
TITANIUM DIOXIDE	13463-67-7	1 - 5
N-AMINOETHYLPIPERAZINE	140-31-8	0.1 - 1
TOLUENE	108-88-3	< 1

Phần 4: biện pháp sơ cấp cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Rửa sạch bằng một lượng nước lớn ít nhất trong vòng 15 phút. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Chăm sóc y tế tức thì. Giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại.

Tiếp xúc với mắt

Lập tức rửa với một lượng nước lớn trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu dễ thực hiện. Tiếp tục rửa với nước. Cần được chăm sóc y tế tức thì.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Không cố gắng nôn. Chăm sóc y tế tức thì.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Xem phần 11.1 dữ liệu về độc tính

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Phần 5: biện pháp chữa cháy

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Dùng các chất chữa cháy phù hợp cho vật liệu cháy bình thường như là nước hoặc foam để dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Amine Compounds
Carbon monoxide
Carbon dioxide

Điều kiện

Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy

Oxides of Nitrogen
Hơi độc, khí độc, phân tử độc

Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hoả

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Phần 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố cháy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch vật liệu còn sót lại. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Phần 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Tránh hít hơi được tạo thành trong quá trình đóng rắn. Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không thao tác cho tới khi tất cả các biện pháp phòng ngừa an toàn đã được đọc và hiểu rõ. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Yêu cầu sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân (găng tay, khẩu trang, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa axit.

Phần 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
TOLUENE	108-88-3	ACGIH	TWA:20 ppm	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
TITANIUM DIOXIDE	13463-67-7	ACGIH	TWA:10 mg/m3	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Cung cấp tủ thông khí cho quá trình đóng rắn nhiệt. Tủ hút sử dụng trong quá trình đóng rắn keo cần phải được thông gió với bên ngoài hoặc trang bị thiết bị kiểm soát thông khí thích hợp. Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Mặt nạ toàn bộ khuôn mặt
Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tối hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt. Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Việc đánh giá mức độ phơi nhiễm cần được tiến hành để xác định xem có cần trang bị mặt nạ phòng độc hay không. Trong trường hợp cần, việc trang bị mặt nạ phòng độc được xem như một phần trong chương trình bảo vệ đường hô hấp. Việc lựa chọn loại mặt nạ phòng độc phụ thuộc vào kết quả đánh giá để hạn chế mức độ phơi nhiễm. Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Phần 9: Tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất rắn
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Thixotropic paste
Màu sắc	Trắng đục
Mùi	Typical Amine
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	Không áp dụng
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	Không áp dụng
Nhiệt độ sôi	Không áp dụng
điểm chớp cháy	>=100 °C [<i>Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup</i>]
Tốc độ bay hơi	Không đáng kể
Khả năng cháy	Không được phân loại
Giới hạn cháy dưới(LEL)	Không áp dụng
Giới hạn cháy trên(UEL)	Không áp dụng
Áp suất bay hơi	86.659,3 Pa

Tỷ trọng hơi	Không áp dụng
Tỷ trọng	Không có dữ liệu
Mật độ tương đối	0,97 - 1,1 [Ref Std Nước = 1]
Độ tan trong nước	Không có dữ liệu
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không có dữ liệu
Hệ số phân tán: octanol/nước	Không áp dụng
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không áp dụng
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt	70 - 155 Pa-s [@ 23 °C] [Phương pháp thử nghiệm: Brookfield]
Phân tử khối	Không áp dụng
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	Không áp dụng
Phân trăm bay hơi	<= 1 % [Phương pháp thử nghiệm: Ước tính]
VOC ít H ₂ O & dung môi miễn trừ	Không áp dụng

Phần 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể không phản ứng ở một số điều kiện nhất định

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Nhiệt được sinh ra trong quá trình đóng rắn. Không làm khô một lượng lớn hơn 50 gram trong phòng kín để hạn chế phản ứng tỏa nhiệt tạo ra nhiệt và khói.

10.5. Các vật liệu không tương thích

Acid mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

Phần 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Có thể nguy hiểm nếu tiếp xúc với da. Ăn mòn (Bong da): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, đau dữ dội, phỏng rộp, loét và phá hủy mô. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt

Ăn mòn (Bong mắt): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm xuất hiện nhiều lớp màng, bong hóa chất, đau dữ dội, chảy nước mắt, loét, suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn thị lực.

Nuốt phải

Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải Ăn mòn đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau miệng, cổ họng và đau bụng dữ dội; buồn nôn; nôn mửa; và tiêu chảy; máu trong phân và/hoặc chất nôn. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Độc tính sinh sản/phát triển:

Có chứa hóa chất hoặc hóa chất có khả năng gây ra dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác.

Thông tin khác:

Người có tiền sử mẫn cảm với một số amines có thể phát triển phản ứng mẫn cảm chéo với một số amines khác.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE2.000 - 5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE2.000 - 5.000 mg/kg
BIS(3-AMINOPROPYL) ETHER OF DIETHYLENE GLYCOL	Da	Thỏ	LD50 2.500 mg/kg
BIS(3-AMINOPROPYL) ETHER OF DIETHYLENE GLYCOL	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.160 mg/kg
Amine terminated butadiene-acrylonitrile polymer	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Amine terminated butadiene-acrylonitrile polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 15.300 mg/kg
TRIS(2,4,6-DIMETHYLAMINOMONOMETHYL)PHENOL	Da	Chuột	LD50 1.280 mg/kg
TRIS(2,4,6-DIMETHYLAMINOMONOMETHYL)PHENOL	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.000 mg/kg
AMORPHOUS FUMED SILICA	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
AMORPHOUS FUMED SILICA	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l
AMORPHOUS FUMED SILICA	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg
BIS[(DIMETHYLAMINO)METHYL]PHENOL	Nuốt phải		LD50 ước tính 300 - 2.000 mg/kg
TITANIUM DIOXIDE	Da	Thỏ	LD50 > 10.000 mg/kg
TITANIUM DIOXIDE	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 6,82 mg/l
TITANIUM DIOXIDE	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 10.000 mg/kg
N-AMINOETHYLPIPERAZINE	Da	Thỏ	LD50 865 mg/kg
N-AMINOETHYLPIPERAZINE	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.470 mg/kg
TOLUENE	Da	Chuột	LD50 12.000 mg/kg
TOLUENE	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 30 mg/l
TOLUENE	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.550 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loại	Giá trị
ALIPHATIC POLYMER DIAMINE	Thỏ	Chất kích ứng
BIS(3-AMINOPROPYL) ETHER OF DIETHYLENE GLYCOL	Thỏ	Ăn mòn
TRIS(2,4,6-DIMETHYLAMINOMONOMETHYL)PHENOL	Thỏ	Ăn mòn
AMORPHOUS FUMED SILICA	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
BIS[(DIMETHYLAMINO)METHYL]PHENOL	các chất tương tự	Ăn mòn
TITANIUM DIOXIDE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
N-AMINOETHYLPIPERAZINE	Thỏ	Ăn mòn
TOLUENE	Thỏ	Chất kích ứng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loại	Giá trị
ALIPHATIC POLYMER DIAMINE	mối nguy tương tự	Ăn mòn
BIS(3-AMINOPROPYL) ETHER OF DIETHYLENE GLYCOL	mối nguy tương tự	Ăn mòn
TRIS(2,4,6-DIMETHYLAMINOMONOMETHYL)PHENOL	Thỏ	Ăn mòn
AMORPHOUS FUMED SILICA	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
BIS[(DIMETHYLAMINO)METHYL]PHENOL	các chất tương tự	Ăn mòn
TITANIUM DIOXIDE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
N-AMINOETHYLPIPERAZINE	Thỏ	Ăn mòn
TOLUENE	Thỏ	Kích ứng vừa

Kích ứng da

Tên	Loại	Giá trị
ALIPHATIC POLYMER DIAMINE	Chuột bạch	Nhạy cảm
Amine terminated butadiene-acrylonitrile polymer	Chuột bạch	không có
TRIS(2,4,6-DIMETHYLAMINOMONOMETHYL)PHENOL	Chuột bạch	không có
AMORPHOUS FUMED SILICA	Con người và động vật	không có
TITANIUM DIOXIDE	Con người và động vật	không có
N-AMINOETHYLPIPERAZINE	Chuột bạch	Nhạy cảm
TOLUENE	Chuột bạch	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
TRIS(2,4,6-DIMETHYLAMINOMONOMETHYL)PHENOL	In vitro	Không gây đột biến
AMORPHOUS FUMED SILICA	In vitro	Không gây đột biến
TITANIUM DIOXIDE	In vitro	Không gây đột biến
TITANIUM DIOXIDE	In vivo	Không gây đột biến
N-AMINOETHYLPIPERAZINE	In vivo	Không gây đột biến
N-AMINOETHYLPIPERAZINE	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
TOLUENE	In vitro	Không gây đột biến
TOLUENE	In vivo	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
AMORPHOUS FUMED SILICA	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
TITANIUM DIOXIDE	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
TITANIUM DIOXIDE	Hít thở	Chuột	Gây ung thư
TOLUENE	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
TOLUENE	Nuốt phải	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
TOLUENE	Hít thở	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
AMORPHOUS FUMED SILICA	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/day	1 Thế hệ
AMORPHOUS FUMED SILICA	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/day	1 Thế hệ
AMORPHOUS FUMED SILICA	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/day	Trong thai kỳ
N-AMINOETHYLPIPERAZINE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 598 mg/kg/day	sinh non & trong gian đoạn mang thai
N-AMINOETHYLPIPERAZINE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 409 mg/kg/day	32 Ngày
N-AMINOETHYLPIPERAZINE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 899 mg/kg/day	sinh non & trong gian đoạn mang thai
TOLUENE	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
TOLUENE	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 2,3 mg/l	1 Thế hệ
TOLUENE	Nuốt phải	Độc đối với quá trình phát triển	Chuột	LOAEL 520 mg/kg/day	trong thời gian mang thai
TOLUENE	Hít thở	Độc đối với quá trình phát triển	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng

Cơ quan đặc hiệu**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
BIS(3-AMINOPROPYL) ETHER OF DIETHYLENE GLYCOL	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL Không có	
TRIS(2,4,6-DIMETHYLAMINOMONOMETHYL)PHENOL	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL Không có	
N-AMINOETHYLPIPERAZINE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại		NOAEL Không có	
TOLUENE	Hít thở	Suy nhược hệ thần	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng	Người	NOAEL	

3M™ Scotch-Weld™ DP-490 Black Structural Adhesive Part A

		kinh trung ương	mặt		Không có	
TOLUENE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Người	NOAEL Không có	
TOLUENE	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 0,004 mg/l	3 Giờ
TOLUENE	Nuốt phải	Suy nhược hệ thần kinh trung ương	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
TRIS(2,4,6-DIMETHYLAMINOMONOMETHYL)PHENOL	Da	da Gan Hệ thần kinh hệ thống thính giác Hệ thống huyết trùng Mắt	không có	Chuột	NOAEL 125 mg/kg/day	28 Ngày
AMORPHOUS FUMED SILICA	Hít thở	Hệ thống hô hấp silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
TITANIUM DIOXIDE	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 0,01 mg/l	2 năm
TITANIUM DIOXIDE	Hít thở	xơ phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
N-AMINOETHYLPIPERAZINE	Nuốt phải	Tim Hệ nội tiết Hệ thống huyết trùng Gan Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 598 mg/kg/day	28 Ngày
TOLUENE	Hít thở	hệ thống thính giác Mắt hệ thống khứu giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
TOLUENE	Hít thở	Hệ thần kinh	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại.	Người	NOAEL Không có	ngộ độc và/hoặc lạm dụng
TOLUENE	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 2,3 mg/l	15 tháng
TOLUENE	Hít thở	Tim Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
TOLUENE	Hít thở	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	4 Tuần
TOLUENE	Hít thở	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL Không có	20 Ngày
TOLUENE	Hít thở	xương, răng, móng, và/hoặc tóc	không có	Chuột	NOAEL 1,1 mg/l	8 Tuần
TOLUENE	Hít thở	Hệ thống huyết trùng hệ thống mạch máu	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
TOLUENE	Hít thở	đường tiêu hóa	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 11,3 mg/l	15 Tuần
TOLUENE	Nuốt phải	Hệ thần kinh	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 625 mg/kg/day	13 Tuần
TOLUENE	Nuốt phải	Tim	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/day	13 Tuần
TOLUENE	Nuốt phải	Gan Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL 2.500 mg/kg/day	13 Tuần
TOLUENE	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	14 Ngày
TOLUENE	Nuốt phải	Hệ nội tiết	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/day	28 Ngày
TOLUENE	Nuốt phải	Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 105 mg/kg/day	4 Tuần

Nguy cơ hô hấp

Tên	Giá trị
-----	---------

TOLUENE

Nguy cơ hô hấp

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Phần 12: Thông tin về sinh thái học

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
ALIPHATIC POLYMER DIAMINE	68911-25-1		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
Amine terminated butadiene-acrylonitrile polymer	Bí mật thương nghiệp		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
BIS(3-AMINOPROPYL) ETHER OF DIETHYLENE GLYCOL	4246-51-9	Golden Orfe	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	>1.000 mg/l
BIS(3-AMINOPROPYL) ETHER OF DIETHYLENE GLYCOL	4246-51-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>500 mg/l
BIS(3-AMINOPROPYL) ETHER OF DIETHYLENE GLYCOL	4246-51-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Concentration 50%	218,16 mg/l
BIS(3-AMINOPROPYL) ETHER	4246-51-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 10%	5,4 mg/l

OF DIETHYLENE GLYCOL						
AMORPHOUS FUMED SILICA	67762-90-7		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
TRIS(2,4,6- DIMETHYLA MINOMONO METHYL)PH ENOL	90-72-2	Common Carp	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	175 mg/l
TRIS(2,4,6- DIMETHYLA MINOMONO METHYL)PH ENOL	90-72-2	Grass Shrimp	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	718 mg/l
TRIS(2,4,6- DIMETHYLA MINOMONO METHYL)PH ENOL	90-72-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	84 mg/l
TRIS(2,4,6- DIMETHYLA MINOMONO METHYL)PH ENOL	90-72-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Conc	6,25 mg/l
BIS[(DIMETH YLAMINO)M ETHYL]PHEN OL	71074-89-0		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
TITANIUM DIOXIDE	13463-67-7	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>10.000 mg/l
TITANIUM DIOXIDE	13463-67-7	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	>100 mg/l
TITANIUM DIOXIDE	13463-67-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
TITANIUM DIOXIDE	13463-67-7	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Conc	5.600 mg/l
N- AMINOETHY LPIPERAZINE	140-31-8	Golden Orfe	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	368 mg/l
N- AMINOETHY LPIPERAZINE	140-31-8	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>1.000 mg/l
N- AMINOETHY LPIPERAZINE	140-31-8	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Concentration 50%	58 mg/l
N- AMINOETHY LPIPERAZINE	140-31-8	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Conc	31 mg/l
TOLUENE	108-88-3	Coho Salmon	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal	5,5 mg/l

					Concentration 50%	
TOLUENE	108-88-3	Loài cá khác	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	6,41 mg/l
TOLUENE	108-88-3	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	12,5 mg/l
TOLUENE	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Concentration 50%	3,78 mg/l
TOLUENE	108-88-3	Coho salmon	Thí nghiệm	40 Ngày	No obs Effect Conc	3,2 mg/l
TOLUENE	108-88-3	Water flea	Thí nghiệm	7 Ngày	No obs Effect Conc	0,74 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
ALIPHATIC POLYMER DIAMINE	68911-25-1	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Amine terminated butadiene-acrylonitrile polymer	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
BIS(3-AMINOPROPYL) ETHER OF DIETHYLENE GLYCOL	4246-51-9	Ước tính Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	2.96 hours (t 1/2)	Phương pháp khác
BIS(3-AMINOPROPYL) ETHER OF DIETHYLENE GLYCOL	4246-51-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	25 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	-8 %CO2 evolution/THC O2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO2
AMORPHOUS FUMED SILICA	67762-90-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
TRIS(2,4,6-DIMETHYLAMINOMONOMETHYL)PHENOL	90-72-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	4 % khối lượng	OECD 301D - Closed Bottle Test
BIS[(DIMETHYLAMINO)METHYL]PHENOL	71074-89-0	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	20 % khối lượng	OECD 301C - MITI (I)
TITANIUM DIOXIDE	13463-67-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	

N-AMINOETHYLPIPERAZINE	140-31-8	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	0 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)
TOLUENE	108-88-3	Thí nghiệm Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	5.2 Ngày (t 1/2)	Phương pháp khác
TOLUENE	108-88-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	20 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	80 % khối lượng	

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
ALIPHATIC POLYMER DIAMINE	68911-25-1	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Amine terminated butadiene-acrylonitrile polymer	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
BIS(3-AMINOPROPYL) ETHER OF DIETHYLENE GLYCOL	4246-51-9	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-1.25	Phương pháp khác
AMORPHOUS FUMED SILICA	67762-90-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
TRIS(2,4,6-DIMETHYLAMINOMONOMETHYL)PHENOL	90-72-2	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.66	Phương pháp khác
BIS[(DIMETHYLAMINO)METHYL]PHENOL	71074-89-0	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-2.34	Ước tính: hệ số phân tán octanol-nước
TITANIUM DIOXIDE	13463-67-7	Thí nghiệm BCF-Carp	42 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	9.6	Phương pháp khác
N-AMINOETHYLPIPERAZINE	140-31-8	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.3	Phương pháp khác
TOLUENE	108-88-3	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.73	Phương pháp khác

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Tiêu hủy vật liệu lưu hóa (hoặc polymer hóa) tại cơ sở xử lý chất thải công nghiệp được cấp phép. Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chưa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Phần 14: thông tin vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN3263

Loại hình vận chuyển Chất rắn ăn mòn, cơ bản, hữu cơ, N.O.S.

Tên kỹ thuật (3,3'-Oxybis(Ethyleneoxy)Bis(Propylamine) and 2,4,6-Tris((Dimehtylamino)Methyl)Phenol)

Phân loại mối nguy 8

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói II

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN3263

Loại hình vận chuyển Chất rắn ăn mòn, cơ bản, hữu cơ, N.O.S.

Tên kỹ thuật (3,3'-Oxybis(Ethyleneoxy)Bis(Propylamine) and 2,4,6-Tris((Dimehtylamino)Methyl)Phenol)

Phân loại mối nguy 8

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói II

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành.

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Phần 16: thông tin khác

Thông tin được sửa đổi

Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2019, Tập đoàn 3M.

Đã đăng ký bản quyền. Việc sao chép và/hoặc tái xuống thông tin này với mục đích sử dụng đúng cách sản phẩm 3M được cho phép: (1) thông tin được sao chép đầy đủ mà không có thay đổi trừ khi được gửi trước bằng văn bản từ 3M, và (2) bản sao cũng như bản gốc không được bán lại hoặc được phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận.

Nhóm tài liệu:	19-2630-2	Số phiên bản:	1.00
Ngày phát hành:	11/10/2019	Ngày thay thế:	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Phần 01: nhận dạng hóa chất

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Weld™ DP-490 Black Structural Adhesive Part B

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Phần B của keo epoxy hai thành phần, Keo kết cấu

1.3. Thông tin người cung ứng

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Email:	Không áp dụng

Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/
----------------	---

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429

Phần 2: Nhận dạng nguy cơ

Phân loại nguy hiểm

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng: loại 2

Án mòn/kích ứng da: loại 2

Dị ứng da: loại 1

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 1

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Thành phần nhãn

Từ khóa

Cảnh báo

Biểu tượng cảnh báo

Dầu chám than | Môi trường |

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**

H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
H315	Gây kích ứng da
H317	Có thể gây dị ứng da.
H400	Rất độc đối với hệ thủy sinh
H411	Độc đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Lưu ý phòng ngừa**Phòng ngừa:**

P280E	Đeo găng tay bảo hộ.
P273	Tránh giải phóng ra môi trường.

Phản ứng:

P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P302 + P352	Nếu dính trên da: rửa với một lượng lớn xà phòng và nước sạch
P333 + P313	Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P332 + P313	Nếu da bị kích ứng: cần can thiệp y tế.

Sự tiêu hủy

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
------	---

Nguy cơ khác

Không có

Phần 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
4,4'-ISOPROPYLIDENEDIPHENOL-EPICHLOROHYDRIN POLYMER	25068-38-6	40 - 70
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYL]CYCLOHEXANE	14228-73-0	10 - 20
Acrylate/methacrylate/butadiene/styrene polymer	Bí mật thương nghiệp	< 20
Acrylic butadiene styrene copolymer	Bí mật thương nghiệp	10 - 20
AMORPHOUS FUMED SILICA	67762-90-7	1 - 5
CARBON BLACK	1333-86-4	1 - 5
SODIUM BOROSILICATE	65997-17-3	1 - 5
TITANIUM DIOXIDE	13463-67-7	1 - 5

3-(TRIMETHOXYSILYL)PROPYL GLYCIDYL ETHER	2530-83-8	< 2
Silane, triethoxy[3-(oxiranylethoxy)propyl]-	2602-34-8	< 2

Phần 4: biện pháp sơ cấp cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Ngay lập tức xả với một lượng lớn nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục súc miệng. Được chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Xem phần 11.1 dữ liệu về độc tính

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Phần 5: biện pháp chữa cháy

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng bình carbon dioxide hoặc bình hóa chất khô để dập lửa.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Aldehydes
Carbon monoxide
Carbon dioxide
Hydrogen Chloride

Điều kiện

Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Phần 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và

sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch vật liệu còn sót lại. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Phần 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Tránh hít hơi được tạo thành trong quá trình đóng rắn. Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Khử trùng bề mặt làm việc thường để tránh phơi nhiễm do tiếp xúc. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Vật chứa phải được đóng kín. Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa axit. Để xa các tác nhân oxy hóa.

Phần 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
CARBON BLACK	1333-86-4	ACGIH	TWA(inhalable fraction):3 mg/m ³	A3: gây ung thư ở động vật
TITANIUM DIOXIDE	13463-67-7	ACGIH	TWA:10 mg/m ³	A4: không được phân loại là chất gây ung thư cho người
SODIUM BOROSILICATE	65997-17-3	Quy định bởi nhà sản xuất	TWA(as non-fibrous, inhalable fraction)(8 hours):10 mg/m ³ ;TWA(as non-fibrous, respirable)(8 hours):3 mg/m ³	

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Cung cấp tủ thông khí cho quá trình đóng rắn nhiệt. Tủ hút sử dụng trong quá trình đóng rắn keo cần phải được thông gió với bên ngoài hoặc trang bị thiết bị kiểm soát thông khí thích hợp. Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Việc đánh giá mức độ phơi nhiễm cần được tiến hành để xác định xem có cần trang bị mặt nạ phòng độc hay không. Trong trường hợp cần, việc trang bị mặt nạ phòng độc được xem như một phần trong chương trình bảo vệ đường hô hấp. Việc lựa chọn loại mặt nạ phòng độc phụ thuộc vào kết quả đánh giá để hạn chế mức độ phơi nhiễm.

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Phần 9: Tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất rắn
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Thixotropic paste
Màu sắc	Đen
Mùi	Mùi epoxy nhẹ
Ngưỡng mùi	Không có dữ liệu
pH	Không có dữ liệu
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	Không có dữ liệu
Nhiệt độ sôi	Không có dữ liệu
điểm chớp cháy	>=93,3 °C [<i>Phương pháp thử nghiệm:</i> Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	Không áp dụng
Khả năng cháy	Không được phân loại
Giới hạn cháy dưới(LEL)	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy trên(UEL)	Không có dữ liệu
Áp suất bay hơi	< 0,01 Pa [<i>@ 20 °C</i>]
Tỷ trọng hơi	Không áp dụng
Tỷ trọng	Không có dữ liệu
Mật độ tương đối	0,97 - 1,1 [<i>@ 23 °C</i>] [<i>Ref Std</i> Nước = 1]
Độ tan trong nước	Không có dữ liệu
Độ hòa tan trong dung dịch khác	Không có dữ liệu
Hệ số phân tán: octanol/nước	Không áp dụng
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt	300 - 900 Pa-s [<i>@ 23 °C</i>] [<i>Phương pháp thử nghiệm:</i> Brookfield]
Phân tử khối	Không áp dụng
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	11,2 g/l [<i>Phương pháp thử nghiệm:</i> tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [<i>Chi tiết:</i> Như cung cấp]

Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	1,1 % [<i>Phương pháp thử nghiệm</i> : tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [<i>Chi tiết</i> : Như cung cấp]
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	< 3 g/l [<i>Phương pháp thử nghiệm</i> : tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [<i>Chi tiết</i> : Khi sử dụng như dự định với phần A (est.)]
Phần trăm bay hơi	1 % [<i>Phương pháp thử nghiệm</i> : Ước tính]

Phần 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể không phản ứng ở một số điều kiện nhất định

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt được sinh ra trong quá trình đóng rắn. Không làm khô một lượng lớn hơn 50 gram trong phòng kín để hạn chế phản ứng tỏa nhiệt tạo ra nhiệt và khói.

10.5. Các vật liệu không tương thích

Acid mạnh

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Phần 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Tiếp xúc với da

Kích ứng da: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, khô, nứt, phỏng rộp và đau. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt nghiêm trọng: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt, xuất hiện lớp màng ở giác mạc và suy giảm thị lực.

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
4,4'-ISOPROPYLIDENEDIPHENOL-EPICHLOROHYDRIN POLYMER	Da	Chuột	LD50 > 1.600 mg/kg
4,4'-ISOPROPYLIDENEDIPHENOL-EPICHLOROHYDRIN POLYMER	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 1.000 mg/kg
Acrylate/methacrylate/butadiene/styrene polymer	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Acrylate/methacrylate/butadiene/styrene polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYL]CYCLOHEXANE	Da	Thỏ	LD50 > 2.000 mg/kg
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYL]CYCLOHEXANE	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 5,19 mg/l
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYL]CYCLOHEXANE	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.098 mg/kg
AMORPHOUS FUMED SILICA	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
AMORPHOUS FUMED SILICA	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l
AMORPHOUS FUMED SILICA	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg
CARBON BLACK	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
CARBON BLACK	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 8.000 mg/kg
SODIUM BOROSILICATE	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
SODIUM BOROSILICATE	Nuốt phải		LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
TITANIUM DIOXIDE	Da	Thỏ	LD50 > 10.000 mg/kg
TITANIUM DIOXIDE	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 6,82 mg/l
TITANIUM DIOXIDE	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 10.000 mg/kg
3-(TRIMETHOXYSILYL)PROPYL GLYCIDYL ETHER	Da	Thỏ	LD50 4.000 mg/kg
3-(TRIMETHOXYSILYL)PROPYL GLYCIDYL ETHER	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 5,3 mg/l
3-(TRIMETHOXYSILYL)PROPYL GLYCIDYL ETHER	Nuốt phải	Chuột	LD50 7.010 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
4,4'-ISOPROPYLIDENEDIPHENOL-EPICHLOROHYDRIN POLYMER	Thỏ	Kích ứng nhẹ
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYL]CYCLOHEXANE	Dữ liệu in vitro	Chất kích ứng
AMORPHOUS FUMED SILICA	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
CARBON BLACK	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
SODIUM BOROSILICATE	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
TITANIUM DIOXIDE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
3-(TRIMETHOXYSILYL)PROPYL GLYCIDYL ETHER	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Tồn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loại	Giá trị
4,4'-ISOPROPYLIDENEDIPHENOL-EPICHLOROHYDRIN POLYMER	Thỏ	Kích ứng vừa
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYL]CYCLOHEXANE	Dữ liệu in vitro	Không gây kích ứng nghiêm trọng
AMORPHOUS FUMED SILICA	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
CARBON BLACK	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
SODIUM BOROSILICATE	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
TITANIUM DIOXIDE	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
3-(TRIMETHOXSILYL)PROPYL GLYCIDYL ETHER	Thỏ	Ăn mòn

Kích ứng da

Tên	Loại	Giá trị
4,4'-ISOPROPYLIDENEDIPHENOL-EPICHLOROHYDRIN POLYMER	Con người và động vật	Nhạy cảm
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYL]CYCLOHEXANE	Chuột	Nhạy cảm
AMORPHOUS FUMED SILICA	Con người và động vật	không có
TITANIUM DIOXIDE	Con người và động vật	không có
3-(TRIMETHOXSILYL)PROPYL GLYCIDYL ETHER	Chuột bạch	không có

Kích ứng hô hấp

Tên	Loại	Giá trị
4,4'-ISOPROPYLIDENEDIPHENOL-EPICHLOROHYDRIN POLYMER	Người	không có

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
4,4'-ISOPROPYLIDENEDIPHENOL-EPICHLOROHYDRIN POLYMER	In vivo	Không gây đột biến
4,4'-ISOPROPYLIDENEDIPHENOL-EPICHLOROHYDRIN POLYMER	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYL]CYCLOHEXANE	In vivo	Không gây đột biến
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYL]CYCLOHEXANE	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
AMORPHOUS FUMED SILICA	In vitro	Không gây đột biến
CARBON BLACK	In vitro	Không gây đột biến
CARBON BLACK	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
SODIUM BOROSILICATE	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
TITANIUM DIOXIDE	In vitro	Không gây đột biến
TITANIUM DIOXIDE	In vivo	Không gây đột biến
3-(TRIMETHOXSILYL)PROPYL GLYCIDYL ETHER	In vivo	Không gây đột biến
3-(TRIMETHOXSILYL)PROPYL GLYCIDYL ETHER	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loại	Giá trị
4,4'-ISOPROPYLIDENEDIPHENOL-EPICHLOROHYDRIN POLYMER	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
AMORPHOUS FUMED SILICA	Không	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân

3M™ Scotch-Weld™ DP-490 Black Structural Adhesive Part B

	được đề cập		loại
CARBON BLACK	Da	Chuột	Không gây ung thư
CARBON BLACK	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
CARBON BLACK	Hít thở	Chuột	Gây ung thư
SODIUM BOROSILICATE	Hít thở	Nhiều loại động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
TITANIUM DIOXIDE	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
TITANIUM DIOXIDE	Hít thở	Chuột	Gây ung thư
3-(TRIMETHOXYSILYL)PROPYL GLYCIDYL ETHER	Da	Chuột	Không gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản
Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
4,4'-ISOPROPYLIDENEDIPHENOL-EPICHLOROHYDRIN POLYMER	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/day	2 Thế hệ
4,4'-ISOPROPYLIDENEDIPHENOL-EPICHLOROHYDRIN POLYMER	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/day	2 Thế hệ
4,4'-ISOPROPYLIDENEDIPHENOL-EPICHLOROHYDRIN POLYMER	Da	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL 300 mg/kg/day	Trong thai kỳ
4,4'-ISOPROPYLIDENEDIPHENOL-EPICHLOROHYDRIN POLYMER	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/day	2 Thế hệ
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYL]CYCLOHEXANE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/day	bắt đầu cho con bú
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYL]CYCLOHEXANE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/day	33 Ngày
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYL]CYCLOHEXANE	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/day	bắt đầu cho con bú
AMORPHOUS FUMED SILICA	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/day	1 Thế hệ
AMORPHOUS FUMED SILICA	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/day	1 Thế hệ
AMORPHOUS FUMED SILICA	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/day	Trong thai kỳ
3-(TRIMETHOXYSILYL)PROPYL GLYCIDYL ETHER	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	1 Thế hệ
3-(TRIMETHOXYSILYL)PROPYL GLYCIDYL ETHER	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	1 Thế hệ
3-(TRIMETHOXYSILYL)PROPYL GLYCIDYL ETHER	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 3.000 mg/kg/day	Trong thai kỳ

Cơ quan đặc hiệu
Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYL]CYCLOHEXANE	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm

4,4'-ISOPROPYLIDENEDIPH ENOL-EPICHLOROHYDRIN POLYMER	Da	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	2 năm
4,4'-ISOPROPYLIDENEDIPH ENOL-EPICHLOROHYDRIN POLYMER	Da	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	13 Tuần
4,4'-ISOPROPYLIDENEDIPH ENOL-EPICHLOROHYDRIN POLYMER	Nuốt phải	hệ thống thính giác Tim Hệ nội tiết Hệ thống huyết tròng Gan Mắt Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)MET HYL]CYCLOHEXANE	Nuốt phải	Hệ nội tiết đường tiêu hóa Gan Tim Hệ thống huyết tròng Hệ miễn dịch Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/day	33 Ngày
AMORPHOUS FUMED SILICA	Hít thở	Hệ thống hô hấp silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
CARBON BLACK	Hít thở	viêm phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
SODIUM BOROSILICATE	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
TITANIUM DIOXIDE	Hít thở	Hệ thống hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	Chuột	LOAEL 0,01 mg/l	2 năm
TITANIUM DIOXIDE	Hít thở	xơ phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
3-(TRIMETHOXSILYL)P ROPYL GLYCIDYL ETHER	Nuốt phải	Tim Hệ nội tiết xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ thống huyết tròng Gan Hệ miễn dịch Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Phần 12: Thông tin về sinh thái học

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

Độc tính cấp GHS loại 1: rất độc đối với hệ thủy sinh

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 2: độc đối với loài thủy sinh với tác động lâu dài

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
4,4'-ISOPROPYLI DENEDIPHENOL-EPICHLOROH YDRIN POLYMER	25068-38-6	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	2 mg/l
4,4'-ISOPROPYLI DENEDIPHENOL-EPICHLOROH YDRIN POLYMER	25068-38-6	Water flea	Ước tính	48 Giờ	Lethal Concentration 50%	1,8 mg/l
4,4'-ISOPROPYLI DENEDIPHENOL-EPICHLOROH YDRIN POLYMER	25068-38-6	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>11 mg/l
4,4'-ISOPROPYLI DENEDIPHENOL-EPICHLOROH YDRIN POLYMER	25068-38-6	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Conc	4,2 mg/l
4,4'-ISOPROPYLI DENEDIPHENOL-EPICHLOROH YDRIN POLYMER	25068-38-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	No obs Effect Conc	0,3 mg/l
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROP OXY)METHY L]CYCLOHE XANE	14228-73-0	Green algae	Ước tính	72 Giờ	Effect Concentration 50%	26,7 mg/l
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROP OXY)METHY L]CYCLOHE XANE	14228-73-0	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	10,1 mg/l
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROP OXY)METHY L]CYCLOHE XANE	14228-73-0	Water flea	Ước tính	48 Giờ	Effect Concentration 50%	16,3 mg/l

3M™ Scotch-Weld™ DP-490 Black Structural Adhesive Part B

1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYLCYCLOHEXANE	14228-73-0	Green algae	Ước tính	72 Giờ	Effect Concentration 10%	21,4 mg/l
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYLCYCLOHEXANE	14228-73-0	Water flea	Ước tính	21 Ngày	No obs Effect Conc	11,7 mg/l
Acrylate/methacrylate/butadiene/styrene polymer	Bí mật thương nghiệp		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
AMORPHOUS FUMED SILICA	67762-90-7		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
CARBON BLACK	1333-86-4		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			
SODIUM BOROSILICATE	65997-17-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>1.000 mg/l
SODIUM BOROSILICATE	65997-17-3	Water flea	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>1.000 mg/l
SODIUM BOROSILICATE	65997-17-3	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	>1.000 mg/l
SODIUM BOROSILICATE	65997-17-3	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Conc	>=1.000 mg/l
TITANIUM DIOXIDE	13463-67-7	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>10.000 mg/l
TITANIUM DIOXIDE	13463-67-7	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	>100 mg/l
TITANIUM DIOXIDE	13463-67-7	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
TITANIUM DIOXIDE	13463-67-7	Diatom	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Conc	5.600 mg/l
3-(TRIMETHOXYMETHYL)PROPYLENE GLYCOL ETHER	2530-83-8	Common Carp	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	55 mg/l
3-(TRIMETHOXYMETHYL)PROPYLENE GLYCOL ETHER	2530-83-8	Crustacea other	Thí nghiệm	48 Giờ	Lethal Concentration 50%	324 mg/l

GLYCIDYL ETHER						
3-(TRIMETHOXY SILEXY)PROPYL GLYCIDYL ETHER	2530-83-8	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	Effect Concentration 50%	350 mg/l
3-(TRIMETHOXY SILEXY)PROPYL GLYCIDYL ETHER	2530-83-8	Green Algae	Thí nghiệm	96 Giờ	No obs Effect Conc	130 mg/l
3-(TRIMETHOXY SILEXY)PROPYL GLYCIDYL ETHER	2530-83-8	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	No obs Effect Conc	>=100 mg/l
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	2602-34-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	2602-34-8	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	Effect Concentration 50%	>100 mg/l
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	2602-34-8	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	Lethal Concentration 50%	>100 mg/l
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	2602-34-8	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No obs Effect Conc	100 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
4,4'-ISOPROPYLI DENE DIPHENOL-EPICHLOROH YDRIN POLYMER	25068-38-6	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	117 hours (t 1/2)	Phương pháp khác
4,4'-ISOPROPYLI DENE DIPHENOL-EPICHLOROH YDRIN POLYMER	25068-38-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	5 %BOD/COD	OECD 301F - Manometric Respiro

1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYLCYCLOHEXANE	14228-73-0	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	16.6 %removal of DOC	OECD 301F - Manometric Respiro
Acrylate/methacrylate/butadiene/styrene polymer	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
AMORPHOUS FUMED SILICA	67762-90-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
CARBON BLACK	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
SODIUM BOROSILICATE	65997-17-3	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
TITANIUM DIOXIDE	13463-67-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
3-(TRIMETHOXYISILYL)PROPYL GLYCIDYL ETHER	2530-83-8	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	6.5 hours (t 1/2)	Phương pháp khác
3-(TRIMETHOXYISILYL)PROPYL GLYCIDYL ETHER	2530-83-8	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	37 % khối lượng	Phương pháp khác
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	2602-34-8	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life	36 hours (t 1/2)	Phương pháp khác
Silane, triethoxy[3-(oxiranylmethoxy)propyl]-	2602-34-8	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	53 % BOD/ThBOD	OECD 301F - Manometric Respiro

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
4,4'-ISOPROPYLDENEDIPHENOL-EPICHLOROHYDRIN POLYMER	25068-38-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.242	Phương pháp khác
1,4-BIS[(2,3-EPOXYPROPOXY)METHYLCYCLOHEXANE	14228-73-0	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	3	Est: Chỉ số tích tụ sinh học

OXY)METHY L]CYCLOHE XANE						
Acrylate/metha crylate/butadie ne/styrene polymer	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
AMORPHOUS FUMED SILICA	67762-90-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
CARBON BLACK	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
SODIUM BOROSILICA TE	65997-17-3	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
TITANIUM DIOXIDE	13463-67-7	Thí nghiệm BCF-Carp	42 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	9.6	Phương pháp khác
3- (TRIMETHOX YSILYL)PRO PYL GLYCIDYL ETHER	2530-83-8	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Silane, triethoxy[3- (oxiranylmetho xy)propyl]-	2602-34-8	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	2.5	Est: Chỉ số tích tụ sinh học

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Phần 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Chất thải được xử lý tại cơ sở xử lý chất thải cho phép Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Phần 14: thông tin vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN3077

Loại hình vận chuyển Chất độc ảnh hưởng đến môi trường, rắn, N.O.S.

Tên kỹ thuật(Solid Epoxy Resin)

Phân loại mối nguy9

Nguy cơ khácKhông được phân loại

Đóng góiIII

Khối lượng giới hạnKhông được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Có

Tên kỹ thuật Solid Epoxy Resin

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN3077

Loại hình vận chuyểnChất độc ảnh hưởng đến môi trường, rắn, N.O.S.

Tên kỹ thuật(Solid Epoxy Resin)

Phân loại mối nguy9

Nguy cơ khácKhông được phân loại

Đóng góiIII

Khối lượng giới hạnKhông được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Có

Tên kỹ thuật Solid Epoxy Resin

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Phần 15: Thông tin pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Phần 16: thông tin khác

Thông tin được sửa đổi

Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/